

LÀNG TIẾN SĨ

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

Từ quốc lộ 5 Hà Nội đi Hải Phòng, lần lượt qua các thị trấn Bần Yên Nhân, Mỹ Hào của tỉnh Hưng Yên, rồi vượt ranh giới sang tỉnh Hải Dương, xuyên qua huyện Cẩm Giàng để đến tỉnh lỵ. Dọc theo con đường ấy, trong địa phận Hải Dương về phía Nam, có con sông Đình Đào chảy vòng ra hướng Đông rồi quặt xuống Nam, phân ra một vùng đất có bốn mặt sông. Đó là huyện Đường An, thuộc phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương; gồm 10 tổng, chia ra 66 làng. Trong đó có làng Mộ Trạch, thuộc tổng Thì Cú. Sau năm 1945, thôn Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Sau năm 1975, sáp nhập hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang thành huyện Cẩm Bình, hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên hợp thành tỉnh Hải Hưng. Ngày 6 tháng 11 năm 1996 lại tách tỉnh, tách huyện, thôn Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Mộ Trạch cách Hà Nội khoảng 50 km, và cách thành phố Hải Dương về phía Tây Nam khoảng 30 km.



H 1: Đường vào làng Mộ Trạch từ cổng phía Bắc.
(Nguồn: Facebook.com/MoTrach)

I - MỘ TRẠCH, CUỘC ĐẤT PHÁT VẤN

Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, vào đời Hùng Vương, đất Mộ Trạch thuộc bộ Thang Tuyên; đời Tấn thuộc Tượng quận; đời Hán thuộc quận Giao Chi. Đến đời Đường Võ Tông, niên hiệu Hội Xương (841 - 846), có Vũ Hồn (804 - 853) làm Thứ sử Giao Châu. Ông tinh thông khoa địa lý, thấy cuộc đất vùng này rất tốt, bèn đến lập nghiệp, và dặn con cháu phải giữ làng này làm nguyên quán, đời đời sẽ tiến phát về đường khoa bảng. Rồi đặt tên huyện là Đường An (唐安), tên làng là Khả Mộ (可慕). Sau đổi là làng Lạp Trạch (臘澤), sau nữa lại ghép thành Mộ Trạch (慕澤), tên nôm là làng Chằm, và giữ mãi hai tên ấy cho đến ngày nay. Vũ Hồn cho rằng cả vùng Hải Dương là một đại cuộc, huyện Đường An là huyện trường, và làng Mộ Trạch là huyện kết.



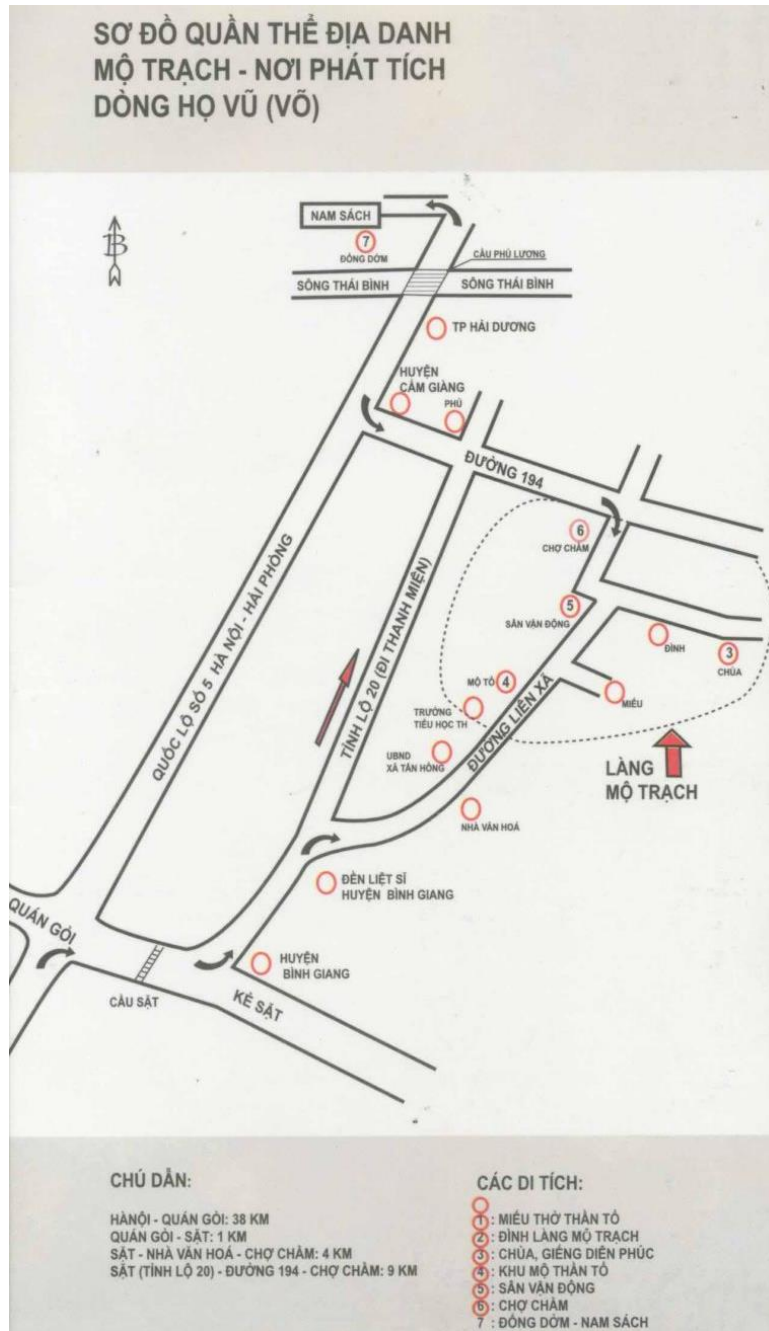
*H 2: Toàn cảnh làng Mộ Trạch.
(Nguồn: Facebook.com/MoTrach)*

Lịch sử đã chứng minh cả vùng này rất phát về văn, có nhiều dòng họ được truyền tụng là thế khoa như họ Vũ, họ Lê, họ Nhữ..., ca dao còn lưu lại:

Bút nghiên, đèn sách, văn phòng

Hồng Châu, Nam Sách nhiều dòng thi thơ.

Hồng Châu và Nam Sách đều là phủ, thuộc trấn Hải Dương [1]. Tên đất Hồng Châu có từ xa xưa, đến đời Trần chia làm hai châu Thượng Hồng và Hạ Hồng. Từ đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469), đổi hai châu này thành hai phủ. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), đổi tên Thượng Hồng thành phủ Bình Giang lãnh ba huyện: Cẩm Giàng, Đường An và Đường Hào. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) lãnh thêm huyện Thanh Miện, nâng phủ này gồm bốn huyện.



H 3: Sơ đồ làng Mộ Trạch – Bùi Duy Tâm

Nếu tính riêng huyện Đường An từ năm 1075 đến năm 1919 đã thấy 23 trên 66 làng có người đỗ đại khoa với 85 vị, vượt hẳn các huyện lân cận. Căn cứ vào *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam* của Ngô Đức Thọ và các tài liệu khác [2] có thể tổng kết như sau:

Làng Ngọc Cục: 5 Tiến sĩ, 2 Hoàng giáp.

Làng Hoạch Trạch: 3 Tiến sĩ, 1 Bảng nhãn và 1 Hoàng giáp. Tuy số người đỗ ít hơn làng Ngọc Cục nhưng vị thứ cao hơn nên vẫn được coi "*Hoạch Trạch khí tàng, anh hùng xuất thế.*"

Làng Hòa Đường: 3 Tiến sĩ, 1 Hoàng giáp.

Làng Thì Cừ: 2 Tiến sĩ, 1 Bảng nhãn.

Làng Đan Luân: 2 Tiến sĩ, 1 Thám hoa.

Các làng Đào Xá, Tuy Lai mỗi làng có 1 Hoàng giáp và 2 Tiến sĩ.

Làng Lôi Dương: 2 Hoàng giáp.

Các làng Hương Giản, Nhữ Xá mỗi làng có 1 Hoàng giáp và 1 Tiến sĩ.

Các làng Đình Tổ, Tông Thanh mỗi làng có 2 Tiến sĩ.

Làng An Đề: 1 Thám hoa

Làng Châu Khê: 1 Hoàng giáp

Các làng Bì Đổ, Lôi Khê, Mỹ Thự, Phù Vân, Phúc Khê, Triều Đông, Tuấn Kiệt: mỗi làng có 1 Tiến sĩ.

Ngoài ra còn có hai vị Tiến sĩ thời Lê Thánh Tông người huyện Đường An nhưng không rõ tên làng. Đó là Đỗ Chính Lạc trúng khoa Ất Mùi (1475) và Vũ Nguyên Trinh đỗ khoa Tân Sửu (1481).

Nhưng so với làng Mộ Trạch thì các thành tích trên chưa thấm vào đâu, vì Mộ Trạch có đến 35 vị đại khoa gồm 1 Trạng nguyên, 11 Hoàng giáp và 22 Tiến sĩ, đạt kỷ lục là 41,18% toàn huyện. Tiếng tăm khoa bảng Mộ Trạch tức làng Chằm, đời đời đã khẳng định qua câu phương ngôn:

Tiên làng Đọc, thóc làng Nhữ, chữ làng Chằm.

Có thể nói đây là lò đúc Tiến sĩ, tiếng đồn lan rộng sang Trung Hoa, người Tàu gọi làng này là Tiến Sĩ Sào, tức là ổ Tiến sĩ của nước Nam.



H 4: Cổng đình làng Mộ Trạch.

(Ảnh: Vũ Thanh Sơn, Google)

II - CÁC VỊ TIẾN SĨ LÀNG MỘ TRẠCH

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên, tính từ khoa Nho học đầu tiên của nước ta có tên là khoa Tuyển Minh Kinh Bác Học Cập Nho Học Tam Trường, gọi tắt là khoa Minh Kinh Bác Học mở vào tháng 2 năm Ất Mão (1075), niên hiệu Thái Ninh thứ 4 đời Lý Nhân Tông, đến khoa thi Hội cuối cùng vào năm Mậu Ngọ (1919), Khải Định thứ 3 đời Nguyễn Hoàng Tông, thì làng Mộ Trạch đã cống hiến cho đất nước một danh sách Tiến sĩ sau đây:

01 - Vũ Đức Lâm (武應康):

Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, vị thứ 26 trên 27 người trúng tuyển Tiến sĩ (viết tắt: 26/27), khoa Mậu Thìn (1448), niên hiệu Thái Hòa thứ 6 đời Lê Nhân Tông. Ông là vị Tiến sĩ đầu tiên của làng Mộ Trạch và cả huyện Đường An, làm quan đến Thượng thư.

02 - Vũ Hữu (武有; 1444 - 1530):

Ông là cháu 5 đời của viên tổ Vũ Nạp [3], con thứ ba của Vũ Tá Khiêm, bác của Hoàng giáp Vũ Đôn (xem số thứ tự thứ 5, viết tắt là: "stt: 5"), cao tổ của Tiến sĩ Vũ Lương (stt: 17), tằng tổ của Hoàng giáp Vũ Đình Lâm (stt: 27), viên tổ của Tiến sĩ Vũ Đình Thiệu (stt: 29) và Tiến sĩ Vũ Đình Ân (stt: 32). Ông có tự là Khả Đại, hiệu Úc Trai, đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (13/37), tức Hoàng giáp, lúc 20 tuổi [4], khoa Quý Mùi (1463), niên hiệu Quang Thuận thứ 4 đời Lê Thánh Tông. Ông nổi tiếng thanh liêm, làm quan đến chức Thượng thư trải 5 bộ, tước Tùng Dương Hầu (có sách chép là Dương Tùng Hầu). Ông viết *Lập Thành Toán Pháp* (立成算法) chỉ dẫn cách đo ruộng đất, xây nhà cửa và thành lũy [5]. Có thể nói Vũ Hữu và Lương Thế Vinh (梁世榮; sinh năm 1441, tác giả quyển *Đại Thành Toán Pháp*) là hai nhà toán học đầu tiên của nước ta. Thời ấy, thành Thăng Long có Hoàng cung xây dựng từ niên hiệu Thuận Thiên thứ 1 (1010) đời Lý Thái Tổ, lâu ngày các cửa thành đổ nát, Lê Thánh Tông giao cho Vũ Hữu tính toán vật liệu cần dùng vào việc trùng tu thành quách. Ông đã áp dụng hình học vào việc đo đạc, chiết tính, đưa ra con số chính xác vật liệu xây dựng, nhất là gạch không dư không thiếu một viên, được vua khen là Thần Toán và ban thưởng 100 mẫu ruộng.

03 - Vũ Ứng Khang (武應康):

Ông đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (4/27), tức Hoàng giáp, khoa Nhâm Thìn (1472), niên hiệu Hồng Đức thứ 3 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp Sự trung.

04 - Vũ Quỳnh (武瓊; 1453 - 1497):

Ông là thân phụ của Hoàng giáp Vũ Cán (stt: 8), tự Thư Phác, Viên Ôn; hiệu Đốc Trai, Yên Xương [6]. Vũ Quỳnh đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (5/62), tức Hoàng giáp, lúc 26 tuổi, khoa Mậu Tuất (1478), niên hiệu Hồng Đức thứ 9 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ, bộ Công, bộ Binh, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám, Nhập thị Kinh Diên (vào giảng sách ở tòa Kinh Diên), Sứ quan Đô Tổng tài. Là một sử gia, năm 1510, ông vâng mệnh Lê Tương Dực (1509 - 1516) soạn bộ *Đại Việt Thông Giám Thông Khảo*, gọi tắt là *Việt Giám Thông Khảo*. Sách gồm 26 quyển, chia thành: Ngoại kỷ chép từ Hồng Bàng đến hết nhà Ngô, Bản kỷ từ Đinh Tiên Hoàng đến đầu thời Lê Thái Tổ, hoàn thành vào tháng 5 năm 1511. Theo Phan Huy Chú, bộ sách này được Lê Nại đánh giá là: “*Quy mô và đúng với kinh, trúng với sử.*” Ông còn hiệu đính và đề tựa (1492) sách *Lĩnh Nam Chích Quái* và soạn *Tổ Tâm Tập*, Phan Huy Chú khen là “*Lời thơ thanh thoát.*” Hiện còn ba bài thơ của ông, được chép trong *Hoàng Việt Thi Tuyển* do Bùi Huy Bích (1744 - 1818) sưu tầm và biên soạn.

05 - Vũ Đôn (武惇):

Là cháu của Hoàng giáp Vũ Hữu (stt: 2), viễn tổ Tiến sĩ Vũ Đình Thiệu (stt: 29) và Tiến sĩ Vũ Đình Ân (stt: 32). Ông đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (31/60), tức Hoàng giáp, khoa Đinh Mùi (1487), niên hiệu Hồng Đức thứ 18, đời Lê Thánh Tông.

06 - Vũ Tụ (武聚; 1466 - ?):

Ông đỗ Hoàng giáp (12/48) lúc 28 tuổi, khoa Quý Sửu (1493) niên hiệu Hồng Đức thứ 24 đời Lê Thánh Tông.

Theo Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương*: Vũ Tụ người làng Mộ Trạch, làm quan đến chức Tả Thị lang bộ Hình. Lúc bấy giờ vua Lê Thánh Tông muốn thử lòng các quan, mật sai người cải trang làm thường dân đem lụa đến biếu, các quan đều nhận cả, chỉ có ông là cự tuyệt. Người biếu cố nài nỉ:

- Tập tục lễ vật bây giờ đã thành thói quen, chút lễ mọn này có đáng là bao, không thể hại đến đức liêm, xin ngài chớ nổi từ chối.

Ông nghiêm nét mặt nói:

- Người đời đực cả, chỉ mình ta trong. Nay mà lại tìm lời ngon ngọt xúi ta đánh mất tiết tháo ư? Nói xong, ông đuổi ra.

Sự việc trình lên, vua khen ông là người tiết tháo, ban cho hai chữ “Liêm Tiết” gắn trên cổ áo mỗi khi vào chầu (sđđ: *Nhân Vật Chí*, bản dịch, Tập I, trang 372).

07 - Vũ Thận Trinh (武慎貞; 1464 - ?):

Ông đỗ Hoàng giáp (5/55) lúc 36 tuổi khoa Kỷ Mùi (1499), niên hiệu Cảnh Thống thứ 2, đời Lê Hiến Tông.



H 5: Thẻ bia các vị Tiên sĩ làng Mộ Trạch.
(Ảnh: Viethavoh, 10- 9- 2007, vi.wikipedia)

08 - Vũ Cán (武幹; 1475 -?):

Là cháu ngoại của Tiên Sĩ Nhữ Mậu Tổ (stt: 13), và là con của Hoàng giáp Vũ Quỳnh (stt: 4). Ông có tự Tùng Hiên, đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (16/61), tức Hoàng giáp, năm 28 tuổi, khoa Nhâm Tuất (1502), niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 đời Lê Hiến Tông; làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, Chương Hàn lâm viện sự, Nhập thị Kinh Diên, tước Lễ Độ Bá. Năm Canh Ngọ (1510) đi sứ nước Tàu. Tác phẩm có *Tùng Hiên Thi Tập* (5 quyển) và *Tùng Hiên Văn Tập* (12 quyển) gồm đủ thể loại: ký, thuyết linh, luận, truyện, biện... bàn về sử, địa, sinh hoạt xã hội. Ông còn sưu tập các bài tứ lục, thành quyển *Tứ Lục Bị Lãm*, và làm thơ xướng họa với Trạng Trình.

09 - Lê Nại (黎奈; 1479 -?):

Ông đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (1/55), tức Trạng nguyên, năm 27 tuổi, khoa Ất Sửu (1505), niên hiệu Đoan Khánh thứ 1 đời Lê Uy Mục. Lê Nại là con rể của Hoàng giáp Vũ Quỳnh (stt: 4) và cháu nội của danh thần Lê Cảnh Tuân đã tuấn quốc dưới thời Minh thuộc. Ông có tiếng hay chữ, thi Hương, thi Đình đều đỗ đầu, làm quan tới chức Hữu Thị lang bộ Hộ.

10 - Lê Tư (黎思):

Ông còn có tên là Đình 鼎, hay Tài 才; đỗ Hoàng giáp (6/47) khoa Tân Mùi (1511), niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 đời Lê Tương Dực, làm quan tới chức Đoán sự. Ông là bào đệ của Trạng nguyên Lê Nại (stt: 9).

11 - Vũ Lân Chi (武麟趾):

Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, gọi tắt là Tiến sĩ (6/11), khoa Canh Thìn (1520), niên hiệu Quang Thiệu thứ 5 đời Lê Chiêu Tông, làm quan đến chức Công khoa Đô cấp Sự trung.

12 - Lê Quang Bí (黎光賁; 1504 - ?):

Ông lấy tự là Thuần Phu, hiệu Hối Trai; đỗ Hoàng giáp (4/21) khoa Bính Tuất (1526) lúc 23 tuổi, niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 đời Lê Cung Hoàng. Lê Quang Bí là con trai trưởng của Trạng nguyên Lê Nại (stt: 9), cháu bốn đời của danh thần Lê Cảnh Tuân, và cháu ngoại của Hoàng giáp Vũ Quỳnh (stt: 4). Năm Mậu Thân (1548), ông vâng mệnh Mạc Phúc Nguyên cầm đầu sứ bộ sang Tàu, bị vua Minh Thế Tông bắt giam vào ngục ở Nam Ninh suốt 19 năm, đến năm Đinh Mão (1567) mới được tha về. Mạc Mậu Hợp đón ông rất trọng vọng, khen là công thần tiết nghĩa, ví ông như Tô Vũ đời Hán, đi sứ Hung Nô, cũng bị đày suốt 19 năm mới được trở về nước. Ông làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, truy tặng tước Tô Quận Công. Tác phẩm để lại có *Tư Hương Vận Lục*, gồm nhiều bài thơ vịnh sử và danh nhân.

13 - Nhữ Mậu Tổ (汝茂祖):

Ông đỗ Tiến sĩ (17/21) khoa Bính Tuất (1526) niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 đời Lê Cung Hoàng, làm quan với họ Mạc đến chức Lễ bộ Tả Thị lang. Hoàng giáp Vũ Quỳnh (stt: 4) là con rể, Hoàng giáp Vũ Cán (stt: 8) là cháu ngoại của ông.

14 - Vũ Tĩnh (武靖; 1525 - ?):

Lúc 38 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ (12/18) khoa Nhâm Tuất (1562), niên hiệu Thuần Phúc nguyên niên đời Mạc Mậu Hợp (1562 - 1593). Được cử đi sứ nhà Minh, làm quan đến chức Tả Thị lang, khi mất được truy tặng Thượng thư.

15 - Vũ Đường (武棠; 1528 - 1592):

Ông đỗ Tiến sĩ (19/26) lúc 38 tuổi, khoa Ất Sửu (1565), niên hiệu Thuần Phúc thứ 4 đời Mạc Mậu Hợp, làm quan tới chức Lễ bộ Hữu Thị lang, thọ 65 tuổi.

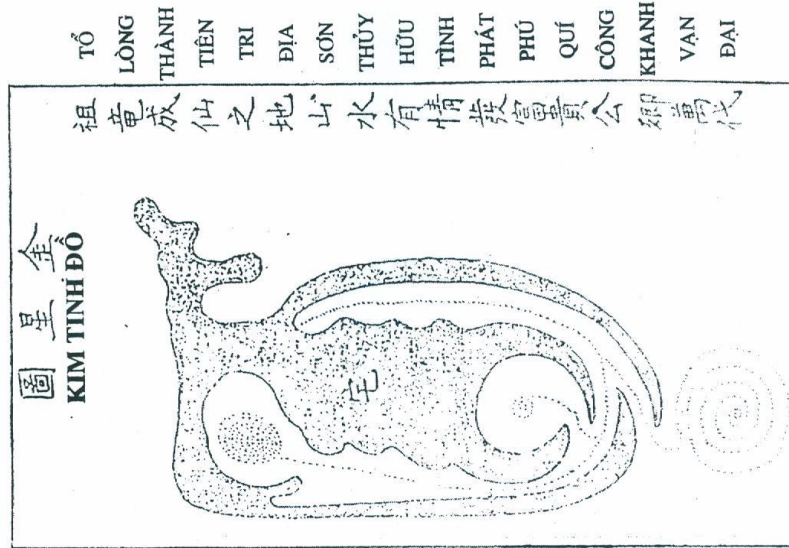
16 - Vũ Bạt Tụy (武拔萃; 1602 - ?):

Ông là thân phụ của Tiến sĩ Vũ Duy Đoán (stt: 25), là ông nội Tiến sĩ Vũ Duy Khuông (stt: 28), là anh Tiến sĩ Vũ Cầu Hối (stt: 21), là bác của Tiến sĩ Vũ Bật Hải (stt: 22). Vũ Bạt Tụy đỗ Đình nguyên, lãnh học vị Hoàng giáp (1/5) lúc 33 tuổi, khoa Giáp Tuất (1634), niên hiệu Đức Long thứ 6, đời Lê Thần Tông, làm quan tới chức Lại khoa Đô cấp Sự trung. Khi mất được tặng Tự Khanh, tước Huân Trạch Bá.

17 - Vũ Lương (武良; 1606 - 1676):

Ông là cháu huyền tôn của Hoàng giáp Vũ Hữu (stt: 2), cháu họ Vũ Thuần, cha của Hoàng giáp Vũ Đình Lâm (stt: 27), ông nội Tiến sĩ Vũ Đình Thiều

(stt: 29), tăng tổ Tiến sĩ Vũ Đình Ân (stt: 32). Vũ Lương đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (9/9) lúc 38 tuổi, khoa Quý Mùi (1643), niên hiệu Phúc Thái thứ 1, đời Lê Chân Tông, làm quan tới chức Hình bộ Hữu Thị lang, tước Tử, thọ 71 tuổi; khi mất được tặng chức Binh bộ Tả Thị lang, tước Bá.



Trích Trừn Phán Phứ, Vương Đức Huân địa lý châu nguyên, Đại Việt, V.7.1.đang, 1983
Phần này về thuyết Kim tinh

| 形 | 本 | 形 | 本 | 形 | 本 | 形 | 本 | 形 | 本 |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |
| 非 | 法 | 非 | 法 | 非 | 法 | 非 | 法 | 非 | 法 |
| | | | | | | | | | |
| <p>此名金指地穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。此穴穴。</p> | | | | | | | | | |

H 6: "Kim Tinh Đồ" Cuộc đất phát văn do Vũ Hôn thiết lập định cơ và phân mộ.
(Nguồn: "Dòng Họ Vũ – Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay," trang 33a)

Ông còn có tên là Vũ Trác Lạc [7], năm 22 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (3/6), khoa Bính Thân (1656), niên hiệu Thịnh Đức thứ 4 đời Lê Thần Tông, làm quan tới chức Tham chính, tước Nam.

19 - Vũ Đăng Long (武登龍; 1635 - ?):

Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (4/6) lúc 22 tuổi, cùng khoa Bính Thân (1656) với Vũ Trác Oánh, làm quan đến chức Giám sát, sau khi mất được tặng chức Cấp sự trung, tước Nam.

20 - Vũ Công Lượng (武公亮; 1624 - ?):

Ông là em của Tiến sĩ Vũ Công Đạo (stt: 23). Lúc 33 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (6/6), cùng khoa Bính Thân (1656) với Vũ Trác Oánh và Vũ Đăng Long, làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp Sự trung.

21 - Vũ Cầu Hối (武求誨; 1618 - ?)

Ông là em út của Hoàng giáp Vũ Bạt Tụy (stt: 16), chú Tiến sĩ Vũ Duy Đoán (stt: 25) và Tiến sĩ Vũ Bật Hải (stt: 22). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (11/20) lúc 42 tuổi, khoa Kỷ Hợi (1659), niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Tham chính.

22 - Vũ Bật Hải (武弼諧; 1629 - ?):

Ông đổi tên là Vũ Duy Hải [8]. Về gia tộc, ông là con của Tế tướng Vũ Duy Chí, cháu của Hoàng giáp Vũ Bạt Tụy (stt: 16) và Tiến sĩ Vũ Cầu Hối (stt: 21). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (12/20) lúc 31 tuổi, khoa Kỷ Hợi (1659), niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2, đời Lê Thần Tông; làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Tử, năm 1673 đi sứ sang triều Thanh Thánh Tổ. Ông về trí sĩ, khi mất được tặng Lễ bộ Thượng thư, tước Bá; tác phẩm có *Vũ Tộc Khoa Hoạn Phả*.

23 - Vũ Công Đạo (武公道; 1629 - 1714):

Ông là anh của Tiến sĩ Vũ Công Lượng (stt: 20). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (13/20) lúc 31 tuổi, khoa Kỷ Hợi (1659), niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2, đời Lê Thần Tông, giữ chức Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh Diên (vào giảng sách ở tòa Kinh Diên). Là một Ngự sử cương trực, hạch tội lộng thần nhưng không được chúa Trịnh Căn (1682 - 1709) nghe theo, ông đập đầu vào cột giữa triều đình [9] để tỏ khí tiết, bị bãi chức (1683). Sau Trịnh Căn nghĩ đến sự thẳng thắn của ông, triệu về kinh cho giữ chức Hữu Thị lang bộ Hình (1691), rồi Hữu Thị lang bộ Lại [10]. Sau xin về trí sĩ mở trường dạy học, có tiếng dạy giỏi, đào tạo nhiều nhân tài như Bảng nhãn Phạm Quang Trạch, Thám hoa Vũ Thạnh và Hội nguyên Tiến sĩ Nguyễn Danh Dự. Ông mất, thọ 86 tuổi, được tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước Bá. Thơ ông hiện còn 3 bài chép trong *Toàn Việt Thi Lục*.

24 - Lê Công Triều (黎公朝; 1630 - ?):

Ông là cháu tăng tôn của Hoàng giáp Lê Quang Bí (stt: 12), cháu xa đời của Trạng nguyên Lê Nại (stt: 9) và Hoàng giáp Lê Tư (stt: 10). Ông đỗ Đệ Tam

giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (16/20) lúc 30 tuổi, khoa Kỷ Hợi (1659) niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Tham chính.

25 - Vũ Duy Đoán (武惟斷; 1621 - 1684):

Ông là con của Hoàng giáp Vũ Bạt Tụy (stt: 16), cha của Tiến sĩ Vũ Duy Khuông (stt: 28), cháu họ của Tiến sĩ Vũ Cầu Hối (stt: 21) và em họ của Tiến sĩ Vũ Bạt Hải (stt: 22). Ông đỗ Hương nguyên lúc 21 tuổi, đỗ Hội nguyên và lãnh học vị Tiến sĩ (3/13) lúc 44 tuổi, khoa Giáp Thìn (1664), niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 đời Lê Huyền Tông. Làm quan tới chức Công bộ Thượng thư. Vì nói thẳng, trái ý chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682) nên bị bãi chức. Về quê mở trường dạy học và sáng tác. Ông lấy hiệu Quế Am, nổi tiếng văn chương, tác phẩm có: *Kim Gian Lục* (khuyên Chúa Trịnh lúc ông còn tại chức), các bài phú như *Phạm Lãi Du Ngũ Hồ*, *Hàn Tín Điều Thành Hạ*, *Dị Văn Ký*, *Mộ Trạch Thôn Phong Cảnh* và *Nông Gia Khảo Lịch*. Người đời khen : “*Trước đời Trung Hưng có Vịnh Kiều Hâu* (tức Hoàng Sĩ Khải, người Bắc Ninh), *sau đời Trung Hưng có Đường Xuyên Tử* (tức Vũ Duy Đoán).”

26 - Vũ Công Bình (武公平; 1640 - ?):

Ông đỗ Tiến sĩ (4/13) lúc 25 tuổi, khoa Giáp Thìn (1664), niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Hiến sứ.

27 - Vũ Đình Lâm (武廷臨; 1640 - 1707):

Ông là con của Tiến sĩ Vũ Lương (stt: 17), cháu tăng tôn của Vũ Thuần, cháu xa đời của Hoàng giáp Vũ Hữu (stt: 2), chú của Tiến sĩ Vũ Đình Thiệu (stt: 29). Vũ Đình Lâm đỗ Hoàng giáp (4/31) năm 31 tuổi, khoa Canh Tuất (1670), niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 đời Lê Huyền Tông, làm quan đến Lễ khoa Đô cấp Sứ trung.

28 - Vũ Duy Khuông (武惟匡; 1644 - ?):

Ông là cháu nội Hoàng giáp Vũ Bạt Tụy (stt: 16), và con của Tiến sĩ Vũ Duy Đoán (stt: 25). Ông có tự là Bách Am, đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (31/31) năm 27 tuổi, khoa Canh Tuất (1670), niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 đời Lê Huyền Tông, làm quan đến Lễ khoa Đô cấp Sứ trung. Tác phẩm của ông, còn lưu lại 8 bài thơ chép trong *Toàn Việt Thi Lục*.

29 - Vũ Đình Thiệu (武廷韶; 1658 - 1727):

Ông là cháu nội Tiến sĩ Vũ Lương (stt: 17), cháu họ của Hoàng giáp Vũ Đình Lâm (stt: 27). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (18/19) lúc 23 tuổi, khoa Canh Thân (1680), niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Công bộ Cấp sự trung.

30 - Vũ Trọng Trình (武仲程; 1639 - ?):

Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Sĩ Vọng (11/13) vào năm Ất Sửu (1685), lúc 47 tuổi, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Hiến sát.

31 - Nguyễn Thường Thịnh (阮常盛; 1676 - ?):

Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (5/6) lúc 28 tuổi, khoa Quý Mùi (1703), niên hiệu Chính Hòa thứ 24 đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Cấp sự trung.

32 - Vũ Đình Ân (武廷恩; 1680 - 1747):

Ông là con của Tiến sĩ Vũ Đình Thiệu (stt: 29), tăng tôn của Tiến sĩ Vũ Lương (stt: 17), dòng dõi Hoàng giáp Vũ Hữu (stt: 2). Vũ Đình Ân đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (8/17) lúc 33 tuổi, khoa Nhâm Thìn (1712), niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 đời Lê Dụ Tông, được bổ chức Đốc suất xứ Tuyên Quang. Năm Bính Ngọ (1724), thăng Đông các Hiệu thư, được giao trọng trách xác định các cột mốc biên giới với nhà Thanh, đòi lại được 80 dặm [11]. Với công trạng ấy, ông lần lượt thăng chức Hữu Thị lang, Hiệp thị Bồi tụng và sau cùng là Lễ bộ Thượng thư, khi mất được tặng hàm Thái Bảo.

33 - Vũ Huyền (武暉; 1670 - ?):

Ông là em của Thám hoa Vũ Thạnh, chú của Tiến sĩ Vũ Huy (làng Đan Luân, huyện Đường An) và thuộc dòng dõi Hoàng giáp Vũ Đôn (stt: 5). Ông vốn nguyên quán làng Mộ Trạch, trú quán làng Đan Luân cùng huyện, thi Hương trúng Giải nguyên, 43 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (14/17), khoa Nhâm Thìn (1712), niên hiệu Vĩnh Trị thứ 8 đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư. Ông có tiếng về thi văn và xuất chúng về môn cờ tướng.

Tương truyền sứ nhà Thanh sang nước ta quen thói hống hách, lại tự phụ giỏi cờ, thách đấu với vua nước ta. Vua theo kế của Vũ Huyền, hẹn với sứ giả đấu cờ tại sân rồng vào đầu giờ Ngọ, mỗi bên chỉ để một tên lính cầm lọng đứng hầu. Vũ Huyền giả làm tên lính đứng hầu nhà vua, trên tàn lọng xoi một lỗ rất nhỏ đủ cho tia nắng xuyên qua làm hiệu, lựa lúc chiếu vào các quân cờ để mách nước cho vua. Nhờ kế ấy, vua nước ta thắng ba ván liên tiếp, sứ Tàu rất khâm phục và không dám hống hách nữa. Nhờ công lao ấy, ông được vua ban cho danh hiệu “*Đấu Kỳ Trạng Nguyên*,” và trong dân gian còn có câu ca dao truyền tụng:

*Trạng cờ Mộ Trạch càng ghê
Sứ Yên thua cuộc rút xe về thành.*

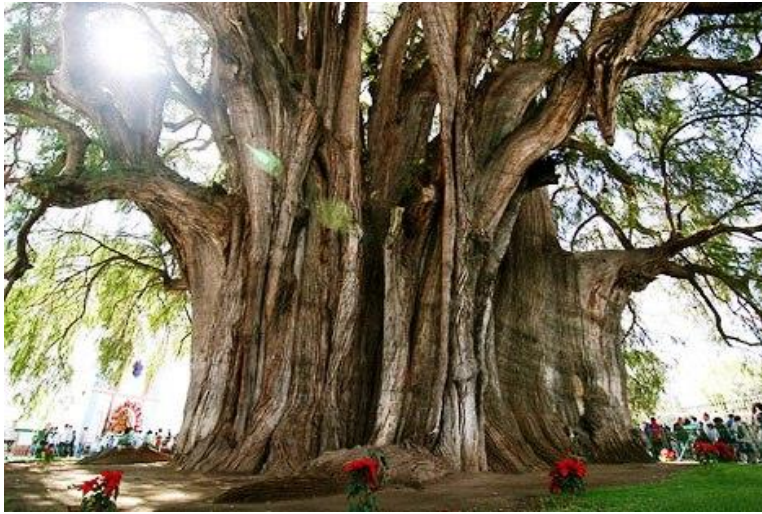
34 - Vũ Phương Đề (武方提; 1698 - ?):

Ông có tự là Thuần Phủ, con danh sĩ Vũ Phương Nhạc; đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (5/15) năm 39 tuổi, khoa Bính Thìn (1736), niên hiệu Vĩnh Hựu 2 đời Lê Ý Tông, làm quan đến Đông các Học sĩ. Ông là tác giả *Công Dư Tiệp Ký* (1775) gồm 43 truyện ghi chép các chuyện mắt thấy tai nghe, chia làm 12 mục: Thế gia, Danh thần, Danh nho, Tiết nghĩa, Chí khí, Báo ác, Tiết phụ, Ca nữ, Thần quái, Âm phần, Danh thắng, Thú loại.

35 - Vũ Huy Đĩnh (武輝挺; 1730 - 1789):

Ông nguyên có tên là Vũ Trọng Cung, sau cải danh Huy Đĩnh, tự Ôn Kỳ, hiệu Di Hiên; đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (5/8) lúc 25 tuổi, khoa Giáp Tuất (1754), niên hiệu Cảnh Hưng 15 đời Lê Hiến Tông. Ông có tài về văn thơ, chính trị và ngoại giao. Năm 1772 đi sứ nhà Thanh, làm quan đến Lễ bộ Hữu Thị lang, tước Hồng Trạch Hầu.

Tác phẩm của ông gồm: *Bách Đài Tập*, *Hoa Trình Tập Thi*, *Kỷ Thắng Tập*, *Nam Trung Tập*, *Quang Thương Tiên Tập*, *Sơn Tây Tập*, *Trình Tuyết Tập*, *Thanh Hóa Tiên Hậu Tập*, *Tùng Vịnh Tập*, *Tuyên Quang Tập*.



H 7: “Cụ Đa” làng Mộ Trạch nghìn năm tuổi,
đã bị triệt hạ năm 1970 [12].

(Nguồn: hovuvovietnam.com)

Trong số 35 vị đại khoa của làng Mộ Trạch, họ Vũ chiếm đa số tuyệt đối với 9 Hoàng giáp, và 20 Tiến sĩ. Trong lúc họ Lê có 1 Trạng nguyên, 2 Hoàng giáp, và 1 Tiến sĩ. Ngoài ra, còn có họ Nhữ và họ Nguyễn, mỗi họ chỉ có 1 Tiến sĩ.

Cùng lập nghiệp tại một làng có huyết chính của cuộc đất phát văn, nhưng họ Vũ hầu như trọn hưởng cái tinh hoa của vùng đất, tương truyền vì có ngôi mộ tổ được táng treo ngay trong làng. Con cháu họ Vũ đã bốc hài cốt vị tổ vào một cái quách nhỏ bằng sành, khảm kín kỹ lưỡng, rồi treo lơ lửng dưới cành đa cổ thụ, dùng rễ đa bó chung quanh. Chùm rễ này ăn sâu xuống đất, lớn dần thành một thân cây khổng lồ ôm chặt hài cốt ở giữa.

Thành tích khoa bảng huy hoàng nhất của làng Mộ Trạch nói chung, và họ Vũ nói riêng, là khoa thi Hội năm Bính Thân (1656), niên hiệu Thịnh Đức 4 đời Lê Thần Tông. Khoa ấy, có 300 thí sinh dự thi, nhà vua chỉ lấy 6 người, nhưng làng Mộ Trạch đã chiếm đến 3 người, và cả 3 đều rất trẻ (2 người 21 tuổi,

1 người 32 tuổi), đó là các Tiến sĩ: Vũ Trác Oánh, Vũ Đăng Long, và Vũ Công Lượng [13]. Sau này, Tự Đức, vị vua nổi tiếng hay chữ, khi đọc lịch sử khoa bảng Đại Việt, đã ban tặng cho làng Mộ Trạch, nói chung, và dòng họ Vũ của làng này nói riêng, lời vàng ngọc: “*Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ*” (慕澤一家半天下), nghĩa là: Một nhà ở làng Mộ Trạch bằng nửa thiên hạ.

Tiếp đến khoa Kỷ Hợi (1659), niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 đời Lê Thần Tông, Mộ Trạch lại một lần nữa chiếm kỷ lục. Khoa ấy, cả nước lấy đỗ đại khoa 20 vị, riêng làng Mộ Trạch có đến 4 Tiến sĩ: Vũ Cầu Hối, Vũ Bật Hải, Vũ Công Đạo, và Lê Công Triều. Tiếp theo, Mộ Trạch còn hai lần nữa đỗ đôi, khoa Canh Tuất (1670), niên hiệu Cảnh Trị 8, đời Lê Huyền Tông có Hoàng giáp Vũ Đình Lâm và Tiến sĩ Vũ Duy Khương. Đến khoa Nhâm Thìn (1712), niên hiệu Vĩnh Trị 8, đời Lê Lê Dụ Tông có hai tân Tiến sĩ Vũ Đình Ân và Vũ Huyền.

Ở làng quê, nếu có được 1 người đỗ Tiến sĩ là vẻ vang lắm rồi, vì lệ “Vinh quy bái tổ,” đỗ đại khoa (từ Phó bảng, Tiến sĩ trở lên) cả phủ huyện phải đón rước, và tiếng vang khắp tỉnh nhà. Làng Mộ Trạch có đến 1 Trạng nguyên, 11 Hoàng giáp và 23 Tiến sĩ. Bao gồm: 24 lần rước, mỗi lần có 1 tân khoa; 2 lần rước, mỗi lần 2 tân khoa; 1 lần rước 3 tân khoa, và 1 lần rước đến 4 tân khoa. Cả nước, không có làng nào dám sánh với Mộ Trạch.



H 8: Lăng Vũ Hôn tại thôn Mộ Trạch.
(Ảnh: “Dòng Họ Vũ – Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay”
trang bìa trong)

III - NHỮNG NHÂN VẬT NỔI TIẾNG KHÁC

01 - Vũ Phong (武風):

Mộ Trạch còn có Trạng vật Vũ Phong, tên hiệu là Tồn Trai, con thứ 5 của Vũ Bá Khiêm, em ruột Hoàng giáp Vũ Hữu. Ông tướng ngũ đoản, có biệt tài về

đô vật, đã quật ngã các đô lực sĩ hộ vệ vua Lê Thánh Tông trong một cuộc thử sức, lại có tiếng chính trực và tháo vác, được vua tin dùng, cho làm Chỉ huy sứ Cẩm y thị vệ. Có lần ông được sung vào sứ bộ sang nhà Minh biểu diễn tài đô vật. Ông đã thắng các tay đô vật nổi tiếng của Tàu, đem lại vẻ vang cho dân tộc. Khiến vua Minh Hiến Tông phải khen ngợi, gọi ông là “*Lý Tôn Hiến An Nam*,” ý sánh ông với danh tướng họ Lý đời Đường Hy Tông, cũng vóc người nhỏ bé nhưng giỏi võ và sức mạnh phi thường, có công dẹp yên loạn Hoàng Sào. Người đương thời tôn xưng Võ Phong là Trạng Vật. Còn Hoàng giáp Lê Quang Bí, liệt ông vào các nhân vật lịch sử và có thơ vịnh:

*Ngũ đoản tăng xưng tướng mạo kỳ,
Tang bồng hồ thử hảo nam nhi.
Nhất môn bá trọng quang tiên nghiệp
Thiên tải minh lương kết chủ tri
Ứng biến đạt tài thi hữu chính,
Xưng bình lệnh dữ bá vu thì.
Tử tôn vinh thịnh đoan phi ngẫu,
Chủng đức cao dao thị ngã si (sư).*

Bản dịch trong “*Tự Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*”:

*Tướng xem ngũ đoản thật phi thường
Hồ thử làm trai chí bốn phương
Nếp cũ thêm tươi hàng bá trọng,
Ngàn xưa được gặp chúa minh lương.
Khen tay chính trị tài thông biến,
Giữ mực công minh tiếng chẳng thường.
Con cháu vinh hoa âu cũng bởi,
Ai trông cây đức để làm gương.*

02 - Vũ Dự (武預):

Một Trạch còn đóng góp cho triều đại Lê sơ một vị tướng can trường, trung hậu. Đó là Vũ Dự, cùng họ hàng với Hoàng giáp Vũ Hữu (stt: 2). Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Vũ Dự cùng với Cương Quốc Công Nguyễn Xí (阮熾; 1396 - 1465) lật đổ Nghi Dân, dẹp xong bọn phản loạn Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lãng, Lê Đắc Minh; rồi tôn Bình Nguyên Vương Tư Thành lên ngôi vua, lập ra một triều đại cực thịnh trong lịch sử nước ta. Ông được vua Lê Thánh Tông phong làm Minh Nghĩa công thần, Tả Phủ Đô đốc, tước Tri Lê Bá.

03 - Vũ Duy Chí (武惟志):

Một Trạch cũng sản sinh một danh thần, tuy không xuất thân từ khoa bảng, nhưng vẫn được nể trọng, đó là Vũ Duy Chí (1604 - 1678). Theo Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương, Nhân Vật Chí*, bản dịch, trang 277: Nhờ ân đức của người mẹ trả lỵa cho người bỏ quên mà năm anh em ông đều rạng danh với đời.

Vũ Tự Khoái (con trưởng) là công thần đời chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657), Vũ Bạt Tụy (con thứ 2) đỗ Hoàng giáp năm 1634, Vũ Duy Chí (con thứ 3) là công thần dưới thời chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682), Vũ Phương Trượng (con thứ 4) làm đến Thượng thư tước Quận công, Vũ Cầu Hối (thứ 5, con út) đỗ Tiến sĩ năm 1659.

Khoảng niên hiệu Cảnh Trị đời Lê Huyền Tông (1663 - 1671), Vũ Duy Chí được thăng Lễ bộ Thượng thư, tước Phương Quận Công. Khi làm Tế tướng, trong triều có người chê ông xuất thân từ chân lại, Dương Vương Trịnh Tạc đã đem các nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa như Tiêu Hà, Tào Tham (đời Hán Cao Tổ), Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối (đời Đường Thái Tông) cũng từng làm lại để biện hộ cho ông. Tuy được nhà Chúa tin dùng, ông vẫn giữ lòng ngay thẳng, tôn trọng lễ phải và trung hậu, khiến Chúa rất nể trọng. Nhân ngày Nguyên Đán, Chúa truyền các quan văn võ sau khi chầu Vua thì vẫn giữ nguyên phẩm phục sang phủ lạy mừng Chúa. Ông bèn nói ngay: *“Nhà Chúa từ xưa tới nay vẫn một niềm tôn phụng Hoàng gia. Vậy lễ ngày hôm nay chỉ nên mặc áo thanh cát, không nên dùng triều phục, sợ trái với lệ cũ.”* Chúa cho là phải và bỏ việc ấy. Tận tụy với việc nước đến năm 73 tuổi (1676) ông mới về hưu, được gia thăng Lại bộ Thượng thư, Quốc lão Thiếu phó. Chúa tặng ông lá cờ có thêu câu đối:

Nhất đại tông thần Tiêu Tướng quốc;

Luỡng triều nguyên lão Triệu Hàn vương [14].

Bản dịch *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*:

Làm quan đầu triều một đời, như Tướng quốc Tiêu Hà

Trái làm nguyên lão hai triều, như Hàn vương Triệu Phổ.

Ông mất năm Mậu Ngọ (1678) thọ 75 tuổi. Được truy tặng Thái phó.

04 - Vũ Huy Tấn (武輝璫):

Mộ Trạch còn cống hiến cho đất nước một nhà ngoại giao tài ba Vũ Huy Tấn (1749 - 1800), hiệu là Nhất Thủy. Ông là con của Tiến sĩ Vũ Huy Đĩnh (stt: 35), đỗ Giải nguyên khoa Mậu Tý (1768), niên hiệu Cảnh Hưng 29 đời Lê Hiến Tông, được bổ làm Thị nội ở Viện Hàn lâm. Khi vua Quang Trung ra Bắc, ông theo giúp, làm quan đến Công bộ Thượng thư. Hai lần được cử đi sứ sang Tàu, ông tỏ ra là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp và có khí phách, bảo toàn được danh dự quốc gia. Năm Canh Tuất (1790), trong lần đi sứ cùng giả vương Phạm Công Trị, quan nhà Thanh gọi đoàn sứ giả ta là “di quan,” ông đã khảng khái phản đối đúng nguyên tắc bình đẳng ngoại giao, khiến họ phải nể trọng. Vì thế, Vũ Huy Tấn và Phan Huy Ích được đặc cách đến gần vua Càn Long (Thanh Cao Tông), được ban rượu “đề hồ” đựng trong chén ngọc bích, do chính tay nhà vua rót mời [15]; một sự kiện hiếm có đối với sứ giả các nước. Ngoài sở trường về ngoại giao, ông còn sáng tác nhiều thơ văn đề cao lòng tự hào dân tộc, với bút hiệu Nhất Thủy, ông có tác phẩm *Hoa Nguyên Tùy Bộ Tập*.

05 - Lê Cảnh Tuân (黎景詢):

Nhưng trên hết, Mộ Trạch là đất địa linh nhân kiệt, cống hiến cho tổ quốc những người con kiên trung. Chí sĩ Lê Cảnh Tuân, tên tự là Tử Mưu (字謀), sống vào cuối thời Trần, trải qua đời Hồ và đầu thời Minh thuộc. Ông là thân phụ của tướng Lê Thiếu Dĩnh (黎少穎) trong hàng ngũ chống Minh của Bình Định Vương, là nội tổ Trạng nguyên Lê Nại (stt: 9) và Hoàng giáp Lê Tư (stt: 10), là tăng tổ của Hoàng giáp Lê Quang Bí (stt: 12).

Theo *Lịch Triều Hiến Chương, Nhân Vật Chí*, Lê Cảnh Tuân đỗ Cử nhân khoảng niên hiệu Xương Phù (1377 - 1388) đời Trần Phế Đế; còn theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* thì ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) đời Trần. Dù với học vị nào, ông vẫn là người khai khoa của làng Mộ Trạch. Khi quân Minh sang chiếm nước ta, ông viết *Vạn Ngôn Thư* (Bức thư vạn chữ), khuyên người bạn cũ là Bùi Bá Kỳ (裴伯耆) đang làm Tham nghị cho giặc, nên đòi họ giữ lời hứa lập lại nhà Trần. Bức thư có đoạn [16]:

“Nhà Minh đã sắc phong cho Ngài (Bùi Bá Kỳ) theo quân họ sang đánh, chớ bắt được nhà Hồ, chọn lập con cháu họ Trần, gia thêm tước để giúp nước. Thế mà nay chỉ thấy họ lập Ty Bổ chánh, phong Ngài tước cao, còn nhà Trần thì chỉ cho người quét dọn miếu thờ. Vậy nếu Ngài có thể lại tâu lên, xét lời nói của các quan lại, kỳ lại bày tỏ việc con cháu họ Trần chưa tuyệt, để họ tuyên chiếu khác sắc phong cho họ Trần, đấy là thượng sách. Không thể thì Ngài xin thôi chức, chỉ xin làm viên quan coi miếu nhà Trần, đấy là trung sách. Còn nếu Ngài nhận chức quan cao, ăn lộc nhiều, thì là hạ sách vậy. Như Ngài theo thượng sách, thì tôi xin làm các vị nhân sâm, cam thảo, chỉ xác, trần bì sung vào giỏ thuốc để cho Ngài dùng. Theo trung sách, thì tôi xin bưng khay chén đi lại trong miếu, cũng để ngài sai bảo. Còn nếu theo hạ sách, thì tôi sẽ đi cày ruộng nơi tịch mịch, nhàn hạ, để cho trọn những năm sống thừa mà thôi.”

Sau đó Bùi Bá Kỳ bị một tội khác, quân Minh xét nhà thấy có *Vạn Ngôn Thư* (萬言書), ra lệnh tằm nã ông. Lê Cảnh Tuân phải cải dạng đổi tên đi trốn. Nhưng năm 1411 quân Minh lập Giao Châu Học Hiệu tại Thăng Long, ông giả làm khách ra kinh đô nhận chức dạy học, để có dịp kết nạp sĩ phu ngầm việc cứu nước. Bởi tiếng tăm ông nhiều người biết, nên các con ông hết sức khuyên can nhưng ông quả quyết:

“Nhà ta đời đời ăn lộc. Một bức thư vạn ngôn đã bị tiết lộ, không thành. Nay ta hết lòng báo ơn nước, dù chết còn vinh, ta có sợ gì!”

Can ngăn không được, người con trưởng là Lê Thái Diên phải theo cha hầu hạ phòng việc bất trắc. Quả nhiên, ông bị bắt giải về Yên Kinh cùng với người con. Vua Minh Thánh Tổ hỏi:

- Mày khuyên Bá Kỳ âm mưu làm phản, vì sao vậy?

Lê Cảnh Tuân khảng khái đáp:

- Người Nam thì mong nước Nam còn. Chó của ông Trích thì cắn người không phải chủ nó. Hỏi làm gì!

Vua Minh giận lắm, ra lệnh giam cha con ông vào ngục tối ở Kim Lăng. Ngày Tết, nhớ về cố hương, Lê Cảnh Tuân gửi nỗi lòng mình trong bài *Nguyên Nhật* (元日) tức Ngày đầu năm, Bùi Huy Bích (裴輝璧; 1744 - 1818) sưu tầm, chép vào *Hoàng Việt Thi Tuyển*:

Lữ quán khách nhưng tại,
 旅館客仍在,
 Khứ niên xuân phục lai.
 去年春復來。
 Quy kỳ hà nhật thị,
 歸期何日是?
 Lão tận cố hương mai.
 老盡故園梅。

Đình Văn Chấn dịch (*Nam Phong Tạp Chí*, 1927):

Đất khách ngày bao trải,
 Trờ xuân năm thứ hai.
 Kỳ về còn chưa định,
 Quê cũ đã chồi mai.

Nhưng ngày về không còn nữa! Năm năm sau, ông và người con trưởng chết trong ngục tối.

Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương*, đã trân trọng xếp ông vào 7 người bề tôi tiết nghĩa đời Trần, và *Đại Nam Nhất Thống Chí* thì liệt ông vào 13 nhân vật lịch sử nổi tiếng của tỉnh Hải Dương dưới thời Trần.



H9: Toàn cảnh khu di tích làng Mộ Trạch.

(Ảnh: Trương Vị, Google)

VI - LỜI KẾT

Mộ Trạch chỉ là một làng quê nhỏ bé nhưng có cả một đội ngũ nhân tài đồ sộ tầm cỡ quốc gia.

Ngày xưa, Lê Thiếu Dĩnh tự là Tử Kỳ theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, làm đến Thiêm tri Viện sự, để lại tập thơ *Tiệt Trai* được Phan Huy Chú khen là giản dị, cổ kính. Trong đó có bài *Trạch Thôn Cổ Viên*, tả làng Mộ Trạch khi làng này chưa xuất hiện những vị khoa giáp và nhân tài:

*Mỗ khâu mỗ thủy cữu hương lưu,
Tiên trúng quy lai bá tử sơ
Tang tử niên thâm do ốc nhược,
Tùng thu thụ lão dĩ sâm như...*

Bản dịch Hoàng Việt Thi Tuyển:

*Khe kia cồn nọ, cảnh hương quê
Viếng mộ cha ông mới trở về
Tang tử năm xưa còn tốt đẹp
Tùng thu gốc lão vẫn sum sê...*

Với cảnh sắc ấy, Mộ Trạch đã là chiếc nôi nuôi dưỡng nhân tài Việt Nam suốt thời đại nhà Lê (1428 - 1788). Có điều đáng suy ngẫm, từ năm 1822 đến năm 1919 nhà Nguyễn mở 39 khoa tiến sĩ (không kể khoa Ất Dậu 1885, chưa kịp truyền lô thì kinh đô thất thủ), lấy đỗ 558 lượt người, gồm 292 trúng cách Chính bảng và 266 trúng cách Phó bảng. Thế nhưng, làng Mộ Trạch không một ai đỗ đại khoa, và cả huyện Đường An chỉ có Vũ Đức Khuê người xã Hoa Đường đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Vấn đề đặt ra, Mộ Trạch có mãi còn là đất phát văn? Và bây giờ, nhân tài Mộ Trạch nơi đâu? [17].

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

Trích từ Chương V, trong tập
Giáo Dục Và Khoa Cử (2015)

GHI CHÚ

[1] Địa danh Hải Dương, thời Đường (618 - 923) gọi là trấn Hải Môn, sau đổi là Hồng Châu. Đời Đinh (968 - 980), Lê (980 - 1009) gọi Hồng Châu đạo. Đời Lý (1010 - 1225) cải danh Hồng Lộ rồi Đông Hải lộ. Đời Trần (1225 - 1400) chia Đông Hải làm 4 lộ nhỏ: Hồng Châu Thượng, Hồng Châu Hạ, Nam Sách Thượng

và Nam Sách Hạ. Năm 1397 Trần Thuận Tông (1388 - 1398) hợp 4 lộ thành trấn Hải Đông. Thời Minh thuộc (1407 - 1427) trấn Hải Đông giải thể, một phần thuộc phủ Lạng Giang, phần kia nhập vào phủ Tân Ninh. Đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433) đất Hải Đông cũ được phục hồi thành Đông Đạo. Niên hiệu Diên Ninh (1454 - 1459), Lê Nhân Tông (1443 - 1459) chia Đông Đạo thành hai lộ Nam Sách Thượng và Nam Sách Hạ. Năm 1466, Lê Thánh Tông (1460 - 1497) hợp hai lộ thành Nam Sách Thừa Tuyên, rồi năm 1469 cải danh là Hải Dương Thừa Tuyên, năm 1490 đổi là Hải Dương xứ. Đời Lê Tương Dực (1509 - 1516) gọi là Hải Dương trấn. Năm 1831, Minh Mạng thứ 12, đổi trấn thành tỉnh, từ ấy trấn Hải Dương gọi là tỉnh Hải Dương.

Vùng đất này có tên gọi Hải Dương bắt đầu từ niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) và giữ mãi đến ngày nay, tuy có lúc gọi là lộ, xứ, trấn hay tỉnh.

[2] Tham khảo từ các sách: *Trạng Nguyên, Tiến Sĩ, Hương Cống Việt Nam* của Bùi Hạnh Cẩn & 2 tsg; *Quốc Triều Khoa Bảng Lục* của Cao Xuân Dục; *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam* của Ngô Đức Thọ; *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú.

[3] Vũ Nạp tức Vũ Vị Phúc (1228 - 1322) người làng Mộ Trạch, là cháu khoảng 13 đời của Vũ Hồn (804 - 853) bị thất truyền. Vũ Nạp sinh Vũ Nghiêu Tá, cháu nội là Vũ Như Mai, cháu 4 đời là Vũ Bá Khiêm, cháu 5 đời là Vũ Hữu (1444 - 1530). Dòng phái Vũ Hữu truyền đến năm 1990 là 25 đời (*Dòng Họ Vũ - Võ ở Việt Nam Xưa và Nay*, trang 64).

Vũ Nạp đỗ Ất Khoa Tam Giáo năm 1247, ba lần chống giặc Nguyên Mông xâm lăng, ông đều tham gia. Năm Mậu Tý (1288), ông làm phó tướng cho Hoàng tôn Trần Quốc Bảo, được giao nhiệm vụ thám sát tình hình địch quân trên sông Bạch Đằng. Ngày 6 tháng 1 năm ấy, tướng Trần Quốc Bảo hy sinh trong lúc thi hành công vụ, ông lên thay chỉ huy làm tròn sứ mạng, góp phần chiến thắng trận Bạch Đằng (*Dòng họ Vũ - Võ...*, sđd, trang 138).

[4] Nhiều tác giả; *Dòng Họ Vũ - Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay* (Không đề nơi, nxb Thanh Niên, 2002); trang 147, chép: Vũ Hữu sinh năm “1437,” hiệu là “Úc Trai,” khác với các tài liệu khác, và nhất là năm sinh không hợp với năm ông đỗ Hoàng giáp (1463) lúc mới có 20 tuổi như tài liệu Ngô Đức Thọ, *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*, trang 110, đã ghi sinh năm “1444.”

[5] “*Dòng họ Vũ – Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay*,” sđd nơi trang 149 chép Vũ Hữu có các tác phẩm khoa học sau đây (cần xét lại):

“Có hai quyển được phổ biến trong họ ngoài làng là:

“1/ *Đại Thành Toán Pháp*, (?)

“2/ *Điền Mẫu Tân Thuật Thư*.

“Còn các quyển sau đây thấy trong tủ sách ở nhà thờ họ thì số người biết mà đọc cũng ít, văn pháp có vẻ tân kỳ lại có nhiều chữ lạ:

- “3/ Khiển Nhân Dụng,
 “4/ Kiến Trúc Quan Niệm,
 “5/ Địa Lý Tân Khảo.”

[6] Về năm sinh và năm mất của Vũ Quỳnh, các tài liệu không đồng nhất:

- Ngô Đức Thọ, *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*, trang 154, ghi “1453 - 1497”

- Nguyễn Q. Thắng, *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*, trang 1673, ghi “1450 -

1516.”

[7] Ngô Đức Thọ, *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*, trang 569 ghi: “Vũ Trác Oánh”;

Dòng Họ Vũ - Võ ở Việt Nam Xưa và Nay, trang 237, chép “Vũ Trác Lạc.”

[8] Ngô Đức Thọ, *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*, trang 574, chép: “Sau đổi tên là Vũ Duy Hải.”

[9] Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương, Nhân Vật Chí*, bản dịch trang 385.

[10] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Viện Sử Học dịch (không đề nơi, nxb Giáo Dục, 1998), Tập hai; trang 350, 365.

[11] *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, sách đã dẫn, trang 456 - 457.

[12] Cây đa cổ thụ ở làng Mộ Trạch, dân làng gọi một cách tôn kính là “Cụ Đa.” Cây cao khoảng 20 mét, nằm ở cổng Bắc, cách đền thờ cụ Thủy tổ Vũ Hồn khoảng 35 mét về phía Nam. Rễ phụ bao quanh thân cây và phát triển phủ kín cả ngôi miếu cổ cao 3 mét rộng hơn 10 mét vuông. Rất tiếc, một kỳ quan sinh vật cảnh, có tuổi thọ hàng nghìn năm, đã bị đốn hạ vào năm 1970, để lấy gỗ (Theo Vũ Đình Ngọc).

[13] Khoa thi Hội năm Bính Thân (1656), đòi Lê Thần Tông, chỉ lấy đỗ 6 Tiến sĩ, theo thứ tự:

- Nguyễn Đình Trụ (1627 - 1703), người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc thành phố Hà Nội;

- Lê Vinh (1615 - 1684), người làng An Hoạch, huyện Đông Sơn, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Vũ Trác Oánh (1635 - ?), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc tỉnh Hải Dương;

- Vũ Đăng Long (1635 - ?), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An;

- Hoàng Đức Đôn (1627 - ?), người làng Mậu Tài, huyện Tư Vinh (có tài liệu ghi là Phú Vinh), nay thuộc tỉnh Bắc Ninh (trong “*Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*” ghi là tỉnh Thừa Thiên);

- Vũ Công Lượng (1624 - ?), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An.

[14] Tiêu Tương quốc: Mưu sĩ Tiêu Hà người đất Bái nhà Hán, giúp Lưu Bang tức vua Cao Tổ đánh Tần và Hạng Vũ, định thiên hạ. Lúc chiếm kinh đô nhà Tần, mặc cho ai tham vor vét ngọc ngà châu báu, ông chỉ lo lấy địa đồ và sổ sách. Cao Tổ lên ngôi (206 - 195 TCN) phong Tiêu Hà làm Tể tướng, luật lệnh đều do ông làm ra, và một đời phò vua giúp nước cường thịnh, đưa Hán triều vào hàng Tam Kiệt.

Triệu Hàn vương: Hàn vương Triệu Phổ là tôi trung nhà Tống. Cao Hậu là mẹ của Tống Thái Tổ (960 - 975) tức Triệu Khuông Dẫn và Triệu Khuông Nghĩa. Bà muốn cho hai con đều được làm vua, bèn dạy Triệu Phổ làm thơ Thiết Khoán đặt vào cũi Kim Đằng đứng làm chứng, giao rằng: Anh chết để ngôi lại cho em, chừng nào em chết thì ngôi mới về con anh, rồi con anh chết, con em mới được thế. Năm 975, Thái Tổ băng, em là Khuông Nghĩa được lên thay cho vua anh, lấy đế hiệu là Thái Tông (976 - 997). Nhưng khi Thái Tông sắp mất, muốn nhường ngôi lại cho con anh mình, đúng theo thơ Thiết Khoán, Triệu Phổ can. Thái Tông hỏi: “Đã hứa với nhau mà sao nay lại nói chẳng nên.” Triệu Phổ trả lời: “Vua trước làm sai, nay mình không nên bắt chước cái sai ấy.” (Trịnh Văn Thanh, *Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*, trang 1391).

[15] Hoa Bằng; *Quang Trung Nguyễn Huệ - Anh Hùng Dân Tộc 1788 - 1792* (Hà Nội, nxb Tri Tân, 1944; Glendale CA, Đại Nam tái bản, không ghi năm); trang 246.

[16] Vạn Ngôn Thư trích từ: Phan Huy Chú; *Lịch Triều Hiến Chương*, Nhân Vật Chí, Quyển XII: Bề Tôi Tiết Nghĩa, bản dịch Tập I (Hà Nội, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1992); trang 401.

[17] Bài *Làng Tiến Sĩ*, viết xong tại San Jose ngày 6- 6- 1996, đăng trong Tạp chí *Làng Văn* số 147 tháng 11 năm 1996, từ trang 27 đến trang 32, phát hành từ Toronto Canada. So với bài *Làng Tiến Sĩ* này, có khác với bài trước, vì đã được bổ túc nhiều chỗ.

Năm 2002, sách “*Dòng Họ Vũ – Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay*” của Vũ Tộc, xuất bản tại Việt Nam, nơi trang 255 - 262 có chép bài *Làng Tiến Sĩ* của chúng tôi (đã đăng trong *Làng Văn*); nhưng họ lại tách đoạn giữa là phần liệt kê các vị Tiến sĩ ở làng Mộ Trạch làm thành một mục mới lấy tiêu đề là “*Các Nhà Khoa Bảng Dòng Họ Vũ – Võ*” đăng từ trang 221 - 252 với lời ghi chú nơi trang 257: “*Thân thể và sự nghiệp của các vị được trích đăng đầy đủ ở phần phụ lục của cuốn sách này.*” Tuy nhiên, vì mục đích khác nhau giữa bài *Làng Tiến Sĩ* (của chúng tôi) với sách *Dòng Họ Vũ - Võ* (của Vũ Tộc), nên họ loại ra 6 vị không thuộc họ Vũ, gồm: Trạng nguyên Lê Nại, Hoàng giáp Lê Tư, Hoàng giáp Lê Quang Bí, Tiến sĩ Nhữ Mậu Tổ, Tiến sĩ Lê Công Triều, Tiến sĩ Nguyễn Thường Thịnh. Và bổ sung tất cả các vị đại khoa từ Phó bảng trở lên không ở làng Mộ Trạch nhưng thuộc Dòng họ Vũ Võ.

Ông Vũ Ngọc Đĩnh ở 7931 Fawnwood Lane, Lemon Grove, CA 91945, có lẽ đã liên lạc với Tòa soạn Làng Văn, xin số phone và địa chỉ của chúng tôi; gọi điện thoại cảm ơn, và ngày 31- 7- 2004 gửi sách qua đường bưu điện có kèm theo bức thư cảm ơn và xin lỗi vì đã trích đăng trước khi xin phép Tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

01/ BÙI HẠNH CẦN và 2 tđk.; *Trạng Nguyên, Tiến Sĩ, Hương Cống Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 2002.

02/ CAO XUÂN DỤC; *Quốc Triều Khoa Bảng Lục*, dịch giả Lê Mạnh Liêu; Sài Gòn, nxb Văn Học, 2001.

03/ DƯƠNG THỊ THE – PHẠM THỊ THOÀ dịch và biên soạn; *Tên Làng Xã Việt Nam Đầu Thế Kỷ XIX*; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.

04/ ĐỖ ĐỨC HIẾU chủ biên; *Từ Điển Văn Học*; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1883.

05/ HOA BẰNG; *Quang Trung Nguyễn Huệ - Anh Hùng Dân Tộc 1788- 1792* (Hà Nội, nxb Tri Tân, 1944); Glendale CA, Đại Nam tái bản, không ghi năm.

06/ NGÔ ĐỨC THỌ chủ biên; *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Học, 1993.

07/ NGUYỄN HUYỀN ANH; *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, in lần thứ 3; Sài Gòn, Khai Trí xuất bản, 1972.

08/ NGUYỄN Q. THẮNG – NGUYỄN BÁ THỂ; *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*; Sài Gòn, nxb Khoa Học Xã Hội, 1992.

09/ NGUYỄN Q. THẮNG; *Từ Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1999.

10/ NHIỀU TÁC GIẢ; *Dòng Họ Vũ – Võ Ở Việt Nam Xưa Và Nay*; Không đề nơi, nxb Thanh Niên, 2002.

11/ PHAN HUY CHÚ; *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, nhóm Đỗ Mộng Khương dịch ấn hành thành 3 tập; Hà Nội, nxb Khoa học Xã hội, 1992.

12/ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN; *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Phạm Trọng Điềm dịch, ấn hành thành 5 tập; tham khảo Tập 3; Huế, nxb Thuận Hóa, 1992.

13/ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, 47 quyển; Viện Sử Học dịch, ấn hành thành 2 tập; không đề nơi, nxb Giáo Dục, 1998.

14/ QUỐC SỬ VIỆN TRIỀU LÊ; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, khắc in năm 1697, 27 quyển; bản dịch ấn hành thành 4 tập: Ngô Đức Thọ dịch Tập 1 (10 quyển), Hoàng Văn Lâu dịch Tập 2 (9 quyển), Hoàng Văn Lâu và Ngô

Thế Long dịch Tập 3 (8 quyển), Tập 4 sao chụp nguyên văn chữ Nho; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.

15/ THANH TÙNG (Lê Tùng Thanh); *Văn Học Từ Điển*; Sài Gòn, Khai Trí xuất bản, 1973; Los Alamitos (CA), Xuân Thu tái bản, 1990.

16/ TRANG MẠNG: Google và vi.wikipedia (sưu tầm hình minh họa).

16/ TRẦN ĐỘ chủ biên; *Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp*; Hà Nội, Ban Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương xuất bản, 1989.

17/ TRỊNH VÂN THANH; *Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*; Sài Gòn 1966, Glendale (CA), Đại Nam tái bản, không đề năm.